

CÔNG TY CỔ PHẦN  
 KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 03 năm 2017

| Tài sản  | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2017            | 01/01/2017            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)       | <b>100</b> |             | <b>50,290,687,249</b> | <b>51,404,098,022</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> |             | <b>1,967,217,737</b>  | <b>1,448,072,254</b>  |
| 1. Tiền mặt  | 111        | V.1         | 1,967,217,737         | 1,448,072,254         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b> |             | <b>46,341,111,407</b> | <b>47,943,667,663</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng                                | 131        | V.2a        | 22,063,718,192        | 22,276,754,489        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                            | 132        |             | 4,008,506,449         | 3,999,506,449         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây                 | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                | 135        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                      | 136        | V.3a        | 21,410,945,044        | 22,809,465,003        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                      | 137        | V.3b        | (1,142,058,278)       | (1,142,058,278)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                     | 139        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> |             | <b>1,982,358,105</b>  | <b>1,982,358,105</b>  |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        | V.4         | 1,982,358,105         | 1,982,358,105         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>-</b>              | <b>30,000,000</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        | V.8a        | 0                     | 30,000,000            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 153        |             |                       |                       |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 155        |             |                       |                       |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>12,990,668,917</b> | <b>11,138,692,287</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | <b>6,000,000</b>      | <b>6,000,000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             |                       |                       |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 212        |             |                       |                       |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                     | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 216        | V.3b        | 6,000,000             | 6,000,000             |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             | 0                     | 0                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |             | <b>54,833,241</b>     | <b>58,206,366</b>     |
| 1: Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | V.6         | 54,833,241            | 58,206,366            |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 14,809,047,632        | 14,809,047,632        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223        |             | (14,754,214,391)      | (14,750,841,266)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                              | 224        |             |                       |                       |

| Tài sản   | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2017            | 01/01/2017            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             |                       |                       |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                 | <b>227</b> | <b>V.7</b>  | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 0                     | 0                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | 0                     | 0                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| - Nguyên giá                                      | 231        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 232        |             |                       |                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                | <b>240</b> |             | <b>12,929,835,676</b> | <b>11,074,485,921</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   | 241        | V.5a        | 12,812,681,676        | 10,957,331,921        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        | V.5b        | 117,154,000           | 117,154,000           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        | V.13        |                       |                       |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |             |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.8b        | 0                     | 0                     |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             |                       |                       |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>63,281,356,166</b> | <b>62,542,790,309</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                  |            |             |                       |                       |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>          | <b>300</b> |             | <b>53,836,512,823</b> | <b>52,686,628,036</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>51,624,960,148</b> | <b>50,475,075,361</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | V.10        | 14,839,972,190        | 14,602,937,565        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | 2,216,859,353         | 1,725,155,381         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | V.11        | 9,716,332,787         | 10,520,298,470        |
| 4. Phải trả người lao động                        | 314        |             | 623,508,652           | 1,045,464,676         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | V.12a       | 6,871,650,550         | 5,781,446,334         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 316        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        |             | 15,280,617,950        | 14,723,754,269        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | V.9         | 2,139,565,188         | 2,139,565,188         |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 321        |             |                       |                       |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 322        |             | (63,546,522)          | (63,546,522)          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |             | <b>2,211,552,675</b>  | <b>2,211,552,675</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                     | 331        |             |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn               | 332        |             |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                       | 333        |             |                       |                       |



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý I năm 2017*

**PHẦN I: BÁO CÁO LÃI LỖ**

| SH  | CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ I NĂM 2017 | QUÝ I NĂM 2016 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN |               |
|-----|--|-------|-------------|----------------|----------------|-----------------------|---------------|
|     |  |       |             |                |                | 31/03/2017            | 31/03/2016    |
| 1.  | D.thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 01    | VI.1        | 5,299,827,426  | 3,569,431,278  | 5,299,827,426         | 3,569,431,278 |
|     | Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VI.2        | -              |                | -                     |               |
|     | Hàng bán trả lại   |       |             | -              |                | -                     |               |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 ) | 10    |             | 5,299,827,426  | 3,569,431,278  | 5,299,827,426         | 3,569,431,278 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.3        | 4,863,215,629  | 2,447,744,745  | 4,863,215,629         | 2,447,744,745 |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )   | 20    |             | 436,611,797    | 1,121,686,533  | 436,611,797           | 1,121,686,533 |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.4        | 612,936        | 1,352,215      | 612,936               | 1,352,215     |
| 7.  | Chi phí tài chính  | 22    | VI.5        | 45,955,467     | 30,831,056     | 45,955,467            | 30,831,056    |
|     | - Trong đó chi phí lãi vay                                       | 23    |             | 45,955,467     | 30,831,056     | 45,955,467            | 30,831,056    |
| 8.  | Chi phí bán hàng   | 25    |             | -              | -              | -                     | 0             |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | VI.8        | 606,318,909    | 677,150,925    | 606,318,909           | 677,150,925   |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD ( 30 = 20 + (21 -22) - (24+25) ) | 30    |             | (215,049,643)  | 415,056,767    | (215,049,643)         | 415,056,767   |
| 11. | Thu nhập khác  | 31    | VI.6        | -              | -              | -                     | 0             |
| 12. | Chi phí khác   | 32    | VI.7        | 196,269,287    | 44,411,142     | 196,269,287           | 44,411,142    |
| 13. | Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )                                  | 40    |             | (196,269,287)  | (44,411,142)   | (196,269,287)         | (44,411,142)  |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )               | 50    |             | (411,318,930)  | 370,645,625    | (411,318,930)         | 370,645,625   |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51    |             | -              | 81,542,038     |                       | 81,542,038    |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52    |             | -              | -              | -                     | 0             |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60 = 50 - 51 - 52 )                    | 60    |             | (411,318,930)  | 289,103,587    | (411,318,930)         | 289,103,587   |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    |             | -              |                |                       |               |

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2017

LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Lê Văn Thu*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp trực tiếp )  
Lũy kế đến 31/03/2017

Đvt: Đồng

| CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ     | LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ<br>NÀY |                      |
|--|-----------|---------------------------------------|----------------------|
|  |           | NĂM NAY                               | NĂM TRƯỚC            |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>            |           |                                       |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác  | 1         | 5,149,093,545                         | 6,515,878,918        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ       | 2         | (3,481,620,377)                       | (3,723,933,763)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                           | 3         | (845,730,270)                         | (2,563,725,275)      |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                      | 4         | -                                     | -                    |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 5         | -                                     | -                    |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                     | 6         | 643,573,262                           | 777,752,272          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                    | 7         | (946,783,613)                         | (166,456,670)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b> | <b>518,532,547</b>                    | <b>839,515,482</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>               |           |                                       |                      |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác   | 21        |                                       |                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn  | 22        |                                       |                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác      | 23        |                                       |                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác  | 24        |                                       |                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 25        |                                       |                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 26        |                                       |                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia       | 27        | 612,936                               | 1,352,215            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b> | <b>612,936</b>                        | <b>1,352,215</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |                                       |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH      | 31        | -                                     |                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32        | -                                     | -                    |
| 3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được                       | 33        | -                                     | 150,000,000          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                   | 34        | -                                     | (120,000,000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                            | 35        | -                                     | -                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                   | 36        |                                       |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>40</b> | <b>-</b>                              | <b>30,000,000</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 20+30+40 )</b>           | <b>50</b> | <b>519,145,483</b>                    | <b>870,867,697</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                       | <b>60</b> | <b>1,448,072,254</b>                  | <b>3,084,650,734</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      | 61        | -                                     | -                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 50 + 60 + 61 )</b>     | <b>70</b> | <b>1,967,217,737</b>                  | <b>3,955,518,431</b> |

LẬP BIỂU

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thu



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 10 tháng 10 năm 2011 theo Mã số doanh nghiệp số 0102174012.

Trụ sở chính của Công ty tại Nhà lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng độ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



## 2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} &= \text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ} \\ \text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ} &= \frac{\text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{Sản lượng dở dang đầu kỳ} + \text{Sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Doanh thu bán hàng trong kỳ} \end{aligned}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

**17. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

|  | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| <b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  |                       |          |                       |          |
| Tiền mặt                                       | 981,558,700           |          | 931,512,291           |          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                | 985,659,037           |          | 516,559,963           |          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1,967,217,737</b>  |          | <b>1,448,072,254</b>  |          |
| <b>2 . Phải thu của khách hàng</b>             |                       |          |                       |          |
| a, Phải thu khách hàng ngắn hạn                | 22,063,718,192        |          | 22,276,754,489        |          |
| - Phải thu của khách hàng ngắn hạn             | 22,063,718,192        |          | 22,276,754,489        |          |
| b, Phải thu khách hàng dài hạn                 | -                     |          | -                     |          |
| c, Phải thu khách hàng là các bên liên quan    | -                     |          | -                     |          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>22,063,718,192</b> |          | <b>22,276,754,489</b> |          |
| <b>3 . Phải thu khác</b>                       |                       |          |                       |          |
| a, Ngắn hạn                                    | 21,410,945,044        |          | 22,809,465,003        |          |
| - Tạm ứng                                      | 19,262,224,225        |          | 20,655,026,814        |          |
| - Phải thu khác                                | 2,148,720,819         |          | 2,154,438,189         |          |
| b, Dài hạn                                     | (1,136,058,278)       |          | (1,136,058,278)       |          |
| - Ký cược, ký quỹ                              | 6,000,000             |          | 6,000,000             |          |
| - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | (1,142,058,278)       |          | (1,142,058,278)       |          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>20,274,886,766</b> |          | <b>21,673,406,725</b> |          |
| <b>4 . Hàng tồn kho</b>                        |                       |          |                       |          |
| Nguyên liệu, vật liệu                          | 204,720,627           |          | 204,720,627           |          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang            | 1,649,937,587         |          | 1,649,937,587         |          |
| Hàng hóa                                       | 127,699,891           | -        | 127,699,891           | -        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1,982,358,105</b>  | <b>-</b> | <b>1,982,358,105</b>  | <b>-</b> |
| <b>5 . Tài sản dở dang dài hạn</b>             |                       |          |                       |          |
| a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang        | 12,812,681,676        |          | 10,957,331,921        |          |
| b, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 117,154,000           |          | 117,154,000           |          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>12,929,835,676</b> |          | <b>11,074,485,921</b> |          |
| <b>6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b> |                       |          |                       |          |

| Khoản mục  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tổng Cộng |
|------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-----------|
| Nguyên giá |                        |                  |                                |           |

|                                   |   |               |               |                |
|-----------------------------------|---|---------------|---------------|----------------|
| Số dư đầu năm                     |   | 9,594,823,657 | 5,214,223,975 | 14,809,047,632 |
| Tăng trong kỳ                     | - | -             | -             | -              |
| - Tăng do điều chuyển từ đvị khác |   |               |               |                |
| Giảm trong kỳ                     | - | -             | -             | -              |
| - Điều chuyển sang đơn vị khác    | - | -             | -             | -              |
| Số dư cuối kỳ                     | - | 9,594,823,657 | 5,214,223,975 | 14,809,047,632 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |   |               |               |                |
| Số dư đầu năm                     |   | 9,592,013,243 | 5,158,828,023 | 14,750,841,266 |
| Số tăng trong kỳ                  |   | -             | 3,373,125     | 3,373,125      |
| - Khấu hao trong kỳ               |   |               | 3,373,125     | 3,373,125      |
| - Điều chuyển từ đơn vị khác      |   |               |               | -              |
| Số giảm trong kỳ                  | - | -             | -             | -              |
| - Điều chuyển sang đơn vị khác    | - | -             | -             | -              |
| Số dư cuối kỳ                     | - | 9,592,013,243 | 5,162,201,148 | 14,754,214,391 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |   |               |               |                |
| Tại ngày đầu năm                  | - | 2,810,414     | 55,395,952    | 58,206,366     |
| Tại ngày cuối kỳ                  | - | 2,810,414     | 52,022,827    | 54,833,241     |

## 7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất (*) | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |      |
| Số dư đầu năm                 | -                     | -    |
| Số tăng trong kỳ              | -                     | -    |
| Số giảm trong kỳ              | -                     | -    |
| - Giảm khác                   | -                     | -    |
| Số dư cuối kỳ                 | -                     | -    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |      |
| Số dư đầu năm                 | -                     | -    |
| Số tăng trong kỳ              | -                     | -    |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                     | -    |
| Số giảm trong kỳ              | -                     | -    |
| Số cuối kỳ                    | -                     | -    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |      |
| Tại ngày đầu năm              | -                     | -    |
| Tại ngày cuối kỳ              | -                     | -    |

## 8 . Chi phí trả trước

Số cuối năm

Số đầu năm

a, Chi phí trả trước ngắn hạn

b, Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

|  |   |   |
|--|---|---|
|  |   |   |
|  | - | - |
|  | - | - |

## 9 . Vay và nợ thuê tài chính

Lũy kế 31/03/2017

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Số có k/n trả

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có k/n trả

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ**

Nhà Lô 141 - Khu giãn dân Mỗ Lao - Hà Đông - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

|   |                      |                      |                       |          |                       |                      |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
| - Vay ngắn hạn  | 2,139,565,188        | 2,139,565,188        | -                     | -        | 2,139,565,188         | 2,139,565,188        |
| - Vay dài hạn   |                      |                      |                       |          |                       |                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>2,139,565,188</b> | <b>2,139,565,188</b> | <b>-</b>              | <b>-</b> | <b>2,139,565,188</b>  | <b>2,139,565,188</b> |
| <b>10 . Phải trả người bán</b>  |                      |                      | <b>Số cuối năm</b>    |          | <b>Số đầu năm</b>     |                      |
| - Phải trả người bán ngắn hạn   |                      |                      | 14,839,972,190        |          | 14,602,937,565        |                      |
| - Phải trả người bán dài hạn  |                      |                      |                       |          |                       |                      |
| <b>Cộng</b>   |                      |                      | <b>14,839,972,190</b> |          | <b>14,602,937,565</b> |                      |
| <b>11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>                           |                      |                      | <b>Số cuối năm</b>    |          | <b>Số đầu năm</b>     |                      |
| Thuế giá trị gia tăng   |                      |                      | 5,286,811,649         |          | 6,090,777,332         |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  |                      |                      | 2,842,118,505         |          | 2,842,118,505         |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân   |                      |                      | 602,351,880           |          | 602,351,880           |                      |
| Các loại thuế khác  |                      |                      | 950,939,629           |          | 950,939,629           |                      |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                          |                      |                      | 34,111,124            |          | 34,111,124            |                      |
| <b>Cộng</b>   |                      |                      | <b>9,716,332,787</b>  |          | <b>10,520,298,470</b> |                      |
| <b>12 . Chi phí phải trả</b>  |                      |                      | <b>Số cuối năm</b>    |          | <b>Số đầu năm</b>     |                      |
| a, Ngắn hạn   |                      |                      | 6,871,650,550         |          | 5,781,446,334         |                      |
| b, Dài hạn  |                      |                      |                       |          | -                     |                      |
| <b>Cộng</b>   |                      |                      | <b>6,871,650,550</b>  |          | <b>5,781,446,334</b>  |                      |
| <b>13 . Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>                                    |                      |                      | <b>Số cuối năm</b>    |          | <b>Số đầu năm</b>     |                      |
| Dự phòng bảo hành Công trình NMTD Hương Điền                              |                      |                      | 228,154,400           |          | 228,154,400           |                      |
| Dự phòng bảo hành Công trình Cái Giá - Cát Bà                             |                      |                      | 523,237,353           |          | 523,237,353           |                      |
| Dự phòng bảo hành Công trình Nậm Chiến                                    |                      |                      | 1,460,160,922         |          | 1,460,160,922         |                      |
| <b>Cộng</b>   |                      |                      | <b>2,211,552,675</b>  |          | <b>2,211,552,675</b>  |                      |
| <b>14 . Vốn chủ sở hữu</b>  |                      |                      |                       |          |                       |                      |
| <b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 01)</b> |                      |                      |                       |          |                       |                      |
| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>                                 |                      |                      | <b>Số cuối năm</b>    |          | <b>Số đầu năm</b>     |                      |
| Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà  |                      |                      | 290,000,000           |          | 290,000,000           |                      |
| Vốn góp của Cổ đông khác  |                      |                      | 17,220,920,000        |          | 17,220,920,000        |                      |
| <b>Cộng</b>   |                      |                      | <b>17,510,920,000</b> |          | <b>17,510,920,000</b> |                      |
| <b>c. Cổ phiếu</b>  |                      |                      | <b>Năm nay</b>        |          | <b>Năm trước</b>      |                      |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                       |                      |                      | 1,751,092             |          | 1,751,092             |                      |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ                          |                      |                      | 1,751,092             |          | 1,751,092             |                      |
| - Cổ phiếu phổ thông  |                      |                      | 1,751,092             |          | 1,751,092             |                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại  |                      |                      | -                     |          | -                     |                      |



|  |                  |                  |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  | 1,751,092        | 1,751,092        |
| - Cổ phiếu phổ thông   | 1,751,092        | 1,751,092        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành  | 10,000           | 10,000           |
| <b>d. Cổ tức</b>   | <b>Năm nay</b>   | <b>Năm trước</b> |
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | (13,060,190,199) | (9,719,430,606)  |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                | -                |
| + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | (13,060,190,199) | (9,719,430,606)  |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 1,751,092        | 1,751,092        |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | (7,458.31)       | (5,550.50)       |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
| Doanh thu của hợp đồng xây dựng và TN hiệu chỉnh TB Điện | 5,299,827,426        | 3,569,431,278        |
| <b>Cộng</b>  | <b>5,299,827,426</b> | <b>3,569,431,278</b> |
| <b>2 . Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                  | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
| Hàng bán bị trả lại                                      | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>3 . Giá vốn hàng bán</b>                              | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng và TN hiệu chỉnh TB Điện   | 4,863,215,629        | 2,447,744,745        |
| <b>Cộng</b>  | <b>4,863,215,629</b> | <b>2,447,744,745</b> |
| <b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>                 | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                               | 612,936              | 1,352,215            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                       | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>612,936</b>       | <b>1,352,215</b>     |
| <b>5 . Chi phí tài chính</b>                             | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
| Lãi tiền vay   | 45,955,467           | 30,831,056           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                      | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>45,955,467</b>    | <b>30,831,056</b>    |
| <b>6 . Thu nhập khác</b>                                 | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
| Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định                | -                    | -                    |
| Thu nhập khác  | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>             |

|  | Năm nay              | Năm trước             |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>7 . Chi phí khác</b>                            |                      |                       |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm                              |                      |                       |
| Chi phí khác                                       | 196,269,287          | 44,411,142            |
| <b>Cộng</b>  | <b>196,269,287</b>   | <b>44,411,142</b>     |
| <b>8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý</b>     |                      |                       |
| Chi phí bán hàng                                   | -                    | -                     |
| Chi phí quản lý                                    | 606,318,909          | 677,150,925           |
| <b>Cộng</b>  | <b>606,318,909</b>   | <b>677,150,925</b>    |
| <b>9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> |                      |                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                      | -                    | 5,828,647,715         |
| Chi phí nhân công                                  | 518,021,093          | 3,496,200,634         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 3,373,125            | 136,332,585           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 3,451,283,417        | 2,848,604,989         |
| Chi phí khác bằng tiền                             | 606,318,909          | 677,150,925           |
| <b>Cộng</b>  | <b>4,578,996,544</b> | <b>12,986,936,848</b> |

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THỤ